



BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

11 * S.Đ. K

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CỤC THUẾ QUẢNG NGÃI

ĐÃ NHẬN HỒ SƠ

Ngày .../2.../20.../2018

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/01/2018.

Vốn điều lệ: 15.955.430.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017: 15.955.430.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Tô Hiến Thành, Tổ 18, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3819612 - 3816929
- Fax: (84) 0255.3816930

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn hoa và cây;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Chăn nuôi;
- Cho thuê xe ô tô;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan;
- Hoạt động xây dựng mô mã, xử lý hầm cầu;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí;
- Quản lý, phát triển và kinh doanh nhà;
- Sản xuất và mua bán các thiết bị vệ sinh môi trường, công nghệ và hóa chất xử lý môi trường;
- Thi công các công trình cây xanh, cây cảnh quan trong đô thị, cơ quan công sở, khu công nghiệp, cho các tổ chức, cá nhân;
- Thi công các công trình: thoát nước, vỉa hè, bãi xử lý rác, các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thu gom rác thải;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Vận chuyển chất thải sinh hoạt, nguy hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2017 là 491 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 35 người.
Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trần Nhật Liên | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 08/06/2015 |
| • Bà Trần Thị Thu Cúc | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 09/05/2015 |
| • Ông Lê Hồng Sơn | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 09/05/2015 |
| • Bà Phạm Thị Lan Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/05/2015 |
| • Ông Trương Minh Khương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/05/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Võ Văn Tâm | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 09/05/2015 |
| • Ông Trương Tuấn Tú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/05/2015 |
| • Bà Trần Thị Mỹ Nữ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/05/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|-------------------|----------------------------|
| • Ông Lê Hồng Sơn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2018 |
| | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/01/2018 |
| • Bà Trần Thị Thu Cúc | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/01/2018 |
| • Ông Trương Minh Khương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2015 |
| • Ông Lê Cao Thanh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/06/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 155/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 03/03/2018, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

- Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

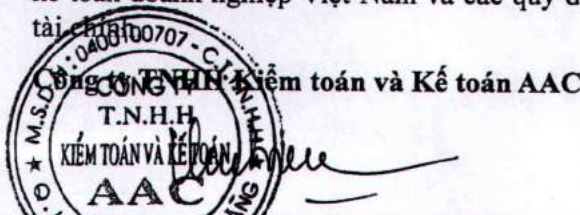
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nông Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2018



Lê Văn Long – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3303-2015-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.035.946.801	106.798.027.336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.019.042.816	47.100.861.848
1. Tiền	111	6	23.019.042.816	47.100.861.848
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31.640.000.000	31.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	31.640.000.000	31.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.940.013.568	25.145.452.812
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	44.113.214.840	23.203.290.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		82.025.000	196.550.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	754.331.428	1.755.169.812
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.557.700)	(9.557.700)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.993.004.510	2.514.838.696
1. Hàng tồn kho	141		1.993.004.510	2.514.838.696
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		443.885.907	436.873.980
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	443.885.907	436.873.980
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.057.593.203	43.521.845.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.870.038.984	43.345.780.373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	42.870.038.984	43.345.780.373
- Nguyên giá	222		94.280.782.469	90.008.082.358
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.410.743.485)	(46.662.301.985)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		187.554.219	176.064.769
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	187.554.219	176.064.769
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		145.093.540.004	150.319.872.478

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.203.539.720	53.039.711.243
I. Nợ ngắn hạn	310		19.225.830.879	24.138.579.347
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		379.433.550	385.368.318
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.477.304.632	4.486.127.129
3. Phải trả người lao động	314		4.440.017.180	6.681.024.500
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	106.438.500	116.575.500
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15.a	6.140.521.236	6.113.584.477
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16.a	2.180.000.000	2.180.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		502.115.781	4.175.899.423
II. Nợ dài hạn	330		24.977.708.841	28.901.131.896
1. Phải trả dài hạn khác	337	15.b	2.259.620.352	4.003.043.407
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16.b	22.718.088.489	24.898.088.489
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.890.000.284	97.280.161.235
I. Vốn chủ sở hữu	410		70.172.479.207	66.562.640.158
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	15.955.430.000	15.955.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.955.430.000	15.955.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	17	7.897.892.973	7.897.892.973
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	32.047.558.851	26.123.938.554
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	14.271.597.383	16.585.378.631
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.748.425	26.263.642
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.244.848.958	16.559.114.989
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		30.717.521.077	30.717.521.077
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		30.717.521.077	30.717.521.077
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		145.093.540.004	150.319.872.478

Tổng Giám đốc

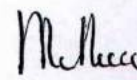
Lê Hồng Sơn
Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Lê Cao Thanh

Người lập



Trần Thị Mỹ Nữ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	133.543.373.765	125.466.637.348
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		133.543.373.765	125.466.637.348
4. Giá vốn hàng bán	11	20	93.578.099.401	91.059.057.459
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		39.965.274.364	34.407.579.889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.059.265.060	1.621.633.616
7. Chi phí tài chính	22	22	1.332.525.000	1.455.967.500
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.332.525.000	1.455.967.500
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	11.531.457.634	9.875.938.025
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.160.556.790	24.697.307.980
11. Thu nhập khác	31	24	618.489.548	3.654.545
12. Chi phí khác	32	25	780.925.754	299.929
13. Lợi nhuận khác	40		(162.436.206)	3.354.616
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.998.120.584	24.700.662.596
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	5.873.842.626	4.955.261.607
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		23.124.277.958	19.745.400.989
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	27	11.923	9.681
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	11.923	9.681



Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Lê Cao Thanh

Người lập

[Handwritten signature]

Trần Thị Mỹ Nữ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		112.633.449.625	120.848.379.729
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(46.038.467.439)	(46.843.229.751)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(49.472.582.117)	(42.250.307.170)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.865.548.908)	(2.879.572.429)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	13	(5.090.235.085)	(5.417.626.573)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.832.322.322	10.535.706.805
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.242.220.951)	(17.140.516.799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.243.282.553)	16.852.833.812
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(4.364.610.190)	(236.290.909)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.640.000.000)	(43.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		41.600.000.000	30.680.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.047.705.390	1.420.118.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.356.904.800)	(11.736.172.793)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	16.b	(2.180.000.000)	(2.180.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.301.631.679)	(10.275.949.005)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.481.631.679)	(12.455.949.005)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(24.081.819.032)	(7.339.287.986)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.100.861.848	54.440.149.834
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	23.019.042.816	47.100.861.848



Tổng Giám đốc

Lê Hồng Sơn

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Lê Cao Thanh

Người lập

Trần Thị Mỹ Nữ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và
cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/01/2018.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ Môi trường Đô thị

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn hoa và cây;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Chăn nuôi;
- Cho thuê xe ô tô;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan;
- Hoạt động xây dựng mỏ mả, xử lý hầm cầu;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí;
- Quản lý, phát triển và kinh doanh nhà;
- Sản xuất và mua bán các thiết bị vệ sinh môi trường, công nghệ và hóa chất xử lý môi trường;
- Thi công các công trình cây xanh, cây cảnh quan trong đô thị, cơ quan công sở, khu công nghiệp, cho các tổ chức, cá nhân;
- Thi công các công trình: thoát nước, vỉa hè, bãi xử lý rác, các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thu gom rác thải;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Vận chuyển chất thải sinh hoạt, nguy hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp Công viên - Cây Xanh
- Xí nghiệp Môi trường

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc, thiết bị	4 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 6
Tài sản cố định khác	5 - 8

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian thực hiện phân bổ là 5 năm kể từ năm 2012.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay: được xác định dựa trên hợp đồng vay đã ký với bên cho vay

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Thuế GTGT:
 - ◆ Dịch vụ duy trì vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố; Chiếu sáng công cộng bao gồm chiếu sáng đường phố, ngõ, xóm trong khu dân cư, vườn hoa, công viên; Dịch vụ lễ tang và mai táng thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ◆ Hàng hóa, dịch vụ khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố tăng vốn chủ sở hữu tương ứng phần vốn nhà nước của các năm trước lên 24.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường số 01/NQ-ĐH ngày 26/01/2018, cụ thể:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	01/01/2017	01/01/2017	Chênh lệch
Khoản mục		Đã hồi tố		
Vốn góp của chủ sở hữu	411	15.955.430.000	15.931.430.000	24.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414	7.897.892.973	7.921.892.973	(24.000.000)

6. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	218.621.900	228.936.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.800.420.916	46.871.925.848
Cộng	23.019.042.816	47.100.861.848

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	1.640.000.000	1.640.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Cộng	31.640.000.000	31.640.000.000	31.600.000.000	31.600.000.000

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	38.434.404.000	18.491.448.000
Sở Xây dựng Thành phố Quảng Ngãi	3.587.312.000	2.707.392.000
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Quảng Ngãi	1.381.675.000	853.020.000
Ban quản lý Công trình Công Cộng TP Quảng Ngãi	-	118.070.000
Các đối tượng khác	709.823.840	1.033.360.700
Cộng	44.113.214.840	23.203.290.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	377.968.669	-	366.408.999	-
Phải thu người lao động thuế TNCN	211.597.809	-	21.815.163	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	164.764.950	-	1.206.945.650	-
Tạm ứng	-	-	160.000.000	-
Cộng	754.331.428	-	1.755.169.812	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	714.126.109	-	1.019.823.287	-
Công cụ, dụng cụ	64.692.363	-	51.376.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	666.345.890	-	496.460.695	-
Thành phẩm	418.956.548	-	766.874.038	-
Hàng hóa	128.883.600	-	180.304.676	-
Cộng	1.993.004.510	-	2.514.838.696	-

Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại 31/12/2017.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác (*)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	7.781.046.833	1.607.260.669	42.482.750.580	228.474.500	37.908.549.776	90.008.082.358
Mua sắm trong năm	835.519.281	120.000.000	3.409.090.909	-	-	4.364.610.190
Giảm trong kỳ	91.910.079	-	-	-	-	91.910.079
Số cuối năm	8.524.656.035	1.727.260.669	45.891.841.489	228.474.500	37.908.549.776	94.280.782.469
Khấu hao						
Số đầu năm	4.466.636.283	1.227.705.072	33.659.572.977	215.342.200	7.093.045.453	46.662.301.985
Khấu hao trong năm	638.524.529	284.969.966	3.805.741.538	13.132.300	97.983.246	4.840.351.579
Giảm khác	91.910.079	-	-	-	-	91.910.079
Số cuối năm	5.013.250.733	1.512.675.038	37.465.314.515	228.474.500	7.191.028.699	51.410.743.485
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3.314.410.550	379.555.597	8.823.177.603	13.132.300	30.815.504.323	43.345.780.373
Số cuối năm	3.511.405.302	214.585.631	8.426.526.974	-	30.717.521.077	42.870.038.984

(*) Trong tài sản cố định khác có tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước, tại thời điểm 31/12/2017 với tổng nguyên giá: 37.327.620.554 đồng, hao mòn lũy kế: 6.610.099.477 đồng. Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ty không trích khấu hao đối với TSCĐ trên từ năm 2016 đến nay theo quy tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2017: 29.339.013.164 đồng.

Không có TSCĐ đem cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2017.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí bảo hiểm ô tô	362.460.568	376.302.643
Phí đường bộ	64.852.554	56.339.337
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	15.800.000	-
Các khoản khác	772.785	4.232.000
Cộng	443.885.907	436.873.980

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	140.924.000	158.417.933
Chi phí trả trước dài hạn khác	46.630.219	17.646.836
Cộng	187.554.219	176.064.769

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	1.174.470.351	5.420.188.879	5.552.658.288	1.042.000.942
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.065.357.560	5.873.842.626	5.090.235.085	3.848.965.101
Thuế thu nhập cá nhân	246.299.218	908.451.446	568.412.075	586.338.589
Thuế tài nguyên	-	22.587.550	22.587.550	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	179.606.700	179.606.700	-
Phí và lệ phí	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	4.486.127.129	12.409.677.201	11.418.499.698	5.477.304.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí lãi vay	106.438.500	116.575.500
Cộng	106.438.500	116.575.500

15. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
NH Phát triển Việt Nam CN Quảng Ngãi (nợ lãi vay)	1.743.423.055	2.522.886.908
Nhận ký quỹ, ký cược	1.600.000.000	1.600.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	293.727.816	192.727.516
Cổ tức phải trả	2.441.181.032	1.627.454.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	62.189.333	170.516.053
Cộng	6.140.521.236	6.113.584.477

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
NH Phát triển Việt Nam CN Quảng Ngãi (nợ lãi vay)	2.259.620.352	4.003.043.407
Cộng	2.259.620.352	4.003.043.407

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Nợ dài hạn đến hạn trả <i>NH Phát triển VN CN Quảng Ngãi</i>	2.180.000.000	2.180.000.000
Cộng	2.180.000.000	2.180.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn				
- NH Phát triển VN CN Quảng Ngãi	25.070.000.000	-	2.180.000.000	22.890.000.000
- Ngân sách Tỉnh Quảng Ngãi	2.008.088.489	-	-	2.008.088.489
Cộng	27.078.088.489	-	2.180.000.000	24.898.088.489
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	2.180.000.000			2.180.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24.898.088.489			22.718.088.489

Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hiệp định vay phụ ngày 05/05/2004:

- ✓ Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung”;
- ✓ Thời hạn vay: 240 tháng (Thời gian ân hạn là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- ✓ Lãi suất và phí cho vay = 5,4%/năm. Tiền lãi và phí cho vay này sẽ được tính dồn bắt đầu từ ngày Công ty rút vốn và sẽ được tính trên cơ sở một năm 360 ngày. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ quá hạn đó.
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 01/12/2014, Gốc vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2016 là: 2.180.000.000 đồng

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2016	15.955.430.000	7.897.892.973	19.417.275.443	18.398.669.281
Tăng trong năm	-	-	6.706.663.111	19.745.400.989
Giảm trong năm	-	-	-	21.558.691.639
Số dư tại 31/12/2016	15.955.430.000	7.897.892.973	26.123.938.554	16.585.378.631
Số dư tại 01/01/2017	15.955.430.000	7.897.892.973	26.123.938.554	16.585.378.631
Tăng trong năm	-	-	5.923.620.297	23.124.277.958
Giảm trong năm	-	-	-	25.438.059.206
Số dư tại 31/12/2017	15.955.430.000	7.897.892.973	32.047.558.851	14.271.597.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.595.543	1.595.543
- Cổ phiếu phổ thông	1.595.543	1.595.543
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.595.543	1.595.543
- Cổ phiếu phổ thông	1.595.543	1.595.543
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND	-	-

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	16.585.378.631	18.398.669.281
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	23.124.277.958	19.745.400.989
Phân phối lợi nhuận	25.438.059.206	21.558.691.639
Phân phối lợi nhuận năm trước	16.558.630.206	18.372.405.639
- Trích quỹ đầu tư phát triển	5.923.620.297	6.706.663.111
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.949.080.198	4.471.108.740
- Thường hoàn thành kế hoạch	350.000.000	-
- Chia cổ tức	6.335.929.711	7.194.633.788
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	8.879.429.000	3.186.286.000
- Tạm ứng cổ tức	4.779.429.000	3.186.286.000
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.100.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	14.271.597.383	16.585.378.631

Lợi nhuận sau thuế năm 2016 được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 02/NQ-ĐHCĐTN ngày 12/04/2017. Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 theo thông báo tạm ứng cổ tức số 02/TB/HĐQT ngày 16/10/2017 và Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 11/12/2017 của Hội đồng quản trị.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 02/NQ-ĐHCĐTN ngày 10/03/2016 đã quyết định chi trả cổ tức của năm 2016 là: 9.522.215.711 đồng. Theo đó, trừ cổ tức đã tạm ứng trong năm 2016: 3.186.286.000 đồng, Công ty tiếp tục chi trả cổ tức còn lại trong năm 2017 là 6.335.929.711 đồng.

Trong năm Công ty đã tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 với tỷ lệ 30%/vốn điều lệ tương ứng 4.779.429.000 đồng theo thông báo tạm ứng cổ tức số 02/TB/HĐQT ngày 16/10/2017 của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	ĐVT	Số lượng 31/12/2017	Nguyên giá
Tài sản nhận giữ hộ			
Vườn hoa Thành phố	Vườn	1	48.313.000
Nhà lưới vườn ươm	Nhà	1	29.993.463
Máy điều hoà nhiệt độ (2cái)	Cái	2	45.747.000
Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	1	43.948.000

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu cung cấp dịch vụ	133.005.816.492	124.772.598.279
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	537.557.273	694.039.069
Cộng	133.543.373.765	125.466.637.348

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	93.136.559.722	90.633.466.642
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	441.539.679	425.590.817
Cộng	93.578.099.401	91.059.057.459

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi	2.059.265.060	1.621.633.616
Cộng	2.059.265.060	1.621.633.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền vay	1.332.525.000	1.455.967.500
Cộng	1.332.525.000	1.455.967.500

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Lương và các khoản trích theo lương	7.500.802.698	6.077.912.323
Chi phí khấu hao TSCĐ	398.898.776	377.353.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.241.010.104	623.239.262
Các khoản khác	2.390.746.056	2.797.432.513
Cộng	11.531.457.634	9.875.938.025

24. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Nhận bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng	609.398.638	-
Bán hồ sơ mời thầu	9.090.910	-
Các khoản khác	-	3.654.545
Cộng	618.489.548	3.654.545

25. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí tháo dỡ, bàn giao mặt bằng	489.948.818	-
Phạt hành chính	282.892.390	299.929
Chi phí khác	8.084.546	-
Cộng	780.925.754	299.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.998.120.584	24.700.662.596
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	371.092.545	75.645.429
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	371.092.545	75.645.429
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	29.369.213.129	24.776.308.025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.873.842.626	4.955.261.607
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	5.873.842.626	4.955.261.607
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào năm nay	-	-

27. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.124.277.958	19.745.400.989
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(4.100.000.000)	(4.299.080.198)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ KTPL, hoàn thành KH)	4.100.000.000	4.299.080.198
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.024.277.958	15.446.320.791
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.595.543	1.595.543
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.923	9.681

28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.181.342.827	15.673.779.854
Chi phí nhân công	59.745.719.197	55.022.871.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.839.535.939	5.849.130.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.510.523.664	16.469.543.480
Chi phí khác bằng tiền	4.489.838.037	6.545.927.910
Cộng	104.766.959.664	99.561.252.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ khoản vay đã ký kết. Đây là khoản vay dài hạn với lãi suất thấp và cố định. Do đó Công ty không có rủi ro lớn về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá cả nguyên vật liệu mua vào công ty đã ký kết các hợp đồng với mức giá phù hợp và ổn định nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả nguyên vật liệu, hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Nguồn thu chủ yếu của Công ty là Ngân sách tỉnh Quảng Ngãi, Sở Xây dựng Thành phố Quảng Ngãi. Với đặc thù trong lĩnh vực môi trường đô thị và khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán công nợ kịp thời, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	379.433.550	-	379.433.550
Chi phí phải trả	106.438.500	-	106.438.500
Vay và nợ thuê tài chính	2.180.000.000	22.718.088.489	24.898.088.489
Phải trả khác	6.140.521.236	2.259.620.352	8.400.141.588
Cộng	8.806.393.286	24.977.708.841	33.784.102.127
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	385.368.318	-	385.368.318
Chi phí phải trả	116.575.500	-	116.575.500
Vay và nợ thuê tài chính	2.180.000.000	24.898.088.489	27.078.088.489
Phải trả khác	6.113.584.477	4.003.043.407	10.116.627.884
Cộng	8.795.528.295	28.901.131.896	37.696.660.191

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.019.042.816	-	23.019.042.816
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31.640.000.000	-	31.640.000.000
Phải thu khách hàng	44.103.657.140	-	44.103.657.140
Phải thu khác	754.331.428	-	754.331.428
Cộng	99.517.031.384	-	99.517.031.384
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.100.861.848	-	47.100.861.848
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31.600.000.000	-	31.600.000.000
Phải thu khách hàng	23.193.733.000	-	23.193.733.000
Phải thu khác	1.755.169.812	-	1.755.169.812
Cộng	103.649.764.660	-	103.649.764.660

30. Các bên liên quan

Giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong năm

Nội dung	Năm 2017	Năm 2016
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	693.000.000	592.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.488.139.627	1.719.736.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại thuyết minh số 5.

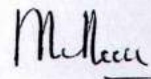
Tổng Giám đốc

Lê Hồng Sơn
 Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng


 Lê Cao Thanh

Người lập


 Trần Thị Mỹ Nữ

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Số CT... 1828... Quyển số... 01... - SCT/BS
 Ngày 14 tháng 3 năm 2018

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG THỦY TÙNG
 TP. QUẢNG NGÃI


 Lê Thị Chanh Cùng

